

Bản án số: 129/2018/HNGĐ-ST
Ngày 18 - 6 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Bà Ngô Diễm Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn ngọc Trúc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 18 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 225/2018/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp HP, xã NH, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Phạm Xuân H, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp HP, xã NH, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Lê Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Xuân H chung sống với nhau vào khoảng năm 1984, chung sống tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, mặc dù hai bên vẫn tạo điều kiện để tìm lại tiếng nói chung, nhưng vẫn không đoàn tụ được, bà và ông H đã ly thân từ tháng 4/2016. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

- *Về nuôi con chung*: Trong quá trình chung sống, bà H và ông H có 03 con chung tên Phạm Văn Đ, sinh năm 1984, Phạm Thúy C, sinh năm 1986 và Phạm Văn T, sinh năm 1992, hiện nay 03 người con đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Về chia tài sản*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ người khác và người khác nợ lại*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Vụ kiện giữa nguyên đơn bà Lê Thị H, bị đơn ông phạm Xuân H là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng*: Ngày 23/5/2015, tại biên bản tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án ông H có ý kiến từ chối tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của bà H về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng*: Vào năm 1984, bà H và ông H chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Như vậy, theo điểm a mục 3 của Nghị Quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì mối quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo bà H xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Còn ông H xác định, mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng, nên ông không đồng ý ly hôn. Xét thấy: Tại phiên tòa, bà H xác định bà không còn tình cảm với ông H, bà không đồng ý đoàn tụ theo yêu cầu của ông H, bà cương quyết xin ly hôn. Đối với ông H mặc dù ông muốn đoàn tụ, nhưng ông không đưa ra được tài liệu hay chứng cứ gì để chứng minh mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng, ông cũng không đưa ra biện pháp gì để thuyết phục bà H đoàn tụ, ông từ chối tham gia quá trình giải quyết và cũng không quan tâm đến việc giải quyết của Tòa án. Việc này thể hiện thái độ của ông H là không tha thiết muốn bà H đoàn tụ.

Mặt khác, vào năm 2012 bà H và ông H có yêu cầu Ban hòa giải áp HP hòa giải những mâu thuẫn của vợ chồng. Sau khi hòa giải thì bà H đã suy nghĩ lại và cho ông H một cơ hội để vợ chồng đoàn tụ. Nay bà H lại tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết

cho ly hôn, điều đó chứng minh là sau thời gian hòa giải ở ấp HP thì ông H không sửa đổi, do đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt hơn.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử khẳng định mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về quan hệ hôn nhân.

[4] *Xét yêu cầu về nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng:* Trong quá trình chung sống, bà H và ông H có 03 người con chung, nhưng hiện nay 03 người con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Xét về chia tài sản:* Bà H và ông H thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] *Xét về nợ người khác và người khác nợ lại:* Bà H và ông H xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] *Về án phí hôn nhân và gia đình:* Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; Điều 35; Điều 91; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho bà Lê Thị H được ly hôn với ông Phạm Xuân H.
2. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:*

Bà Lê Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã

nộp là 300.000đ theo biên lai số 0009915 ngày 10/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đàm Dơi; bà Lê Thị H đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đàm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh